

**TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ  
TOÀN DIỆN KHU VỰC (RCEP) TỚI  
THƯƠNG MẠI HAI CHIỀU HÀNG THỦY SẢN  
GIỮA VIỆT NAM VÀ NHẬT BẢN**

**Mai Đức Toàn<sup>1</sup>**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Nguyễn Thường Lạng**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Nguyễn Duy Cường**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Nguyễn Thị Ngọc Ánh**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Lê Linh Chi**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Tạ Thị Thúy Nga**

*Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, Việt Nam*

**Ngày nhận:** 16/04/2021; **Ngày hoàn thành biên tập:** 21/06/2021; **Ngày duyệt đăng:** 30/06/2021

**Tóm tắt:** Nghiên cứu tập trung phân tích tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) đến thương mại hai chiều hàng thủy sản giữa hai quốc gia thành viên của Hiệp định là Việt Nam và Nhật Bản. Việc ký kết Hiệp định được đánh giá là tác động tích cực đến Việt Nam với lợi thế về xuất khẩu thủy sản. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng thông qua mô hình SMART với dữ liệu về kim ngạch xuất nhập, khẩu thủy sản của 10 nhóm hàng thủy sản (mã HS 4 chữ số) trong kịch bản thuế quan cắt giảm về 0% khi RCEP có hiệu lực và các thông số cần thiết khác. Kết quả phân tích cho thấy có sự gia tăng của xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Nhật Bản khi RCEP có hiệu lực. Bên cạnh đó, giá trị nhập khẩu thủy sản của Việt Nam từ đối tác Nhật Bản có tăng nhưng không đáng kể. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả gợi ý một số đề xuất, chính sách thúc đẩy hoạt động thương mại ngành thủy sản Việt Nam với Nhật Bản trong tương lai, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản.

**Từ khóa:** RCEP, Thủy sản, Việt Nam, Nhật Bản, Thương mại

<sup>1</sup> Tác giả liên hệ, Email: [maiductoan.official@gmail.com](mailto:maiductoan.official@gmail.com)

# THE IMPACT OF THE REGIONAL COMPREHENSIVE ECONOMIC PARTNERSHIP AGREEMENT (RCEP) ON TWO-WAY SEAFOOD TRADE BETWEEN VIETNAM AND JAPAN

**Abstract:** The study focuses on analyzing the impact of the Regional Comprehensive Economic Partnership Agreement (RCEP) on two-way seafood trade between the two member states of the agreement, which are Vietnam and Japan. The signing of the agreement has a positive impact on Vietnam, which has advantages in seafood products export. The study uses the quantitative analysis method through the SMART model with data on seafood import and export turnover of 10 seafood groups at 4-digit HS codes with a scenario that tariff reduces to 0% when RCEP is in effect. The results show an increase in Vietnam's seafood exports to Japan when the RCEP takes effect. In addition, Vietnam's seafood import value from Japan increases but not significantly. Based on these results, a number of proposals and policies to promote trade activities of Vietnam's seafood industry with Japan in the future, especially Vietnam's exports to Japan, are recommended.

**Keywords:** ACEP, Seafood, Vietnam, Japan, Trade

---

## 1. Giới thiệu

Trải qua hơn 30 năm Đổi mới cùng với các nghị quyết, chỉ thị quan trọng của Đảng và Nhà nước về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định và nhiều bài học kinh nghiệm. Trong 5 năm trở lại đây, quá trình hội nhập của Việt Nam liên tục được đẩy mạnh thông qua việc tham gia các tổ chức kinh tế, thương mại khu vực và thế giới, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế đa phương, các hiệp định thương mại tự do (FTA) tạo thuận lợi cho thương mại xuất nhập khẩu. Theo thống kê của Trung tâm WTO và Hội nhập, trong vòng 5 năm vừa qua, Việt Nam có 7 FTA được ký kết bao gồm VKFTA, VN-EAEU FTA, CPTPP, AHKFTA, EVFTA, UKVFTA, RCEP.

Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership - RCEP) là hiệp định thương mại tự do với sự tham gia của 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia mà ASEAN đã ký kết hiệp định thương mại tự do, bao gồm: Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New Zealand. Mục tiêu là hướng tới hình thành Hiệp định thương mại tự do Đông Á (EAFTA) và khởi đầu cho Đối tác kinh tế toàn diện Đông Á (CEPEA), trở thành khối thương mại lớn nhất trong lịch sử (Sanchita, 2012).

Theo lộ trình cam kết trong RCEP, Việt Nam thực hiện với các nước ASEAN và các nước đối tác tỷ lệ tự do hóa thuế quan không cao hơn mức cam kết trong các Hiệp định FTA ASEAN+1 hiện hành. Cụ thể, trong Chương 2 của Hiệp định quy định về thực hiện lộ trình tự do hoá thuế quan của các bên đính kèm tại Phụ lục I. Theo đó, mức cắt giảm thuế quan của Việt Nam với ASEAN là 90,3%, Australia và New Zealand là 89,6%, cho Nhật Bản và Hàn Quốc là 86,7%, Trung

Quốc là 85,6%. Các nước đối tác dành cho Việt Nam tỷ lệ tự do hóa thuế quan cao hơn so với Việt Nam thực hiện với các nước đối tác tương ứng. Australia xóa bỏ 92%, New Zealand là 91,4%, Nhật Bản xóa bỏ 90,4%, Hàn Quốc và Trung Quốc là 90,7% (Luyện, 2020). Tỷ lệ tự do hóa đạt mức cao tại các thời điểm 10 năm, 15 năm hoặc 20 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực, tùy thuộc vào cam kết cụ thể của các bên. Điểm đáng chú ý, hầu hết các bên sẽ thực hiện xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định RCEP có hiệu lực đối với lượng lớn số dòng thuế (từ 64%-82% số dòng thuế) (Diễn đàn doanh nghiệp, 2020). Đến cuối lộ trình sau 15-20 năm, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan với khoảng 85,6%-89,6% số dòng thuế với các nước đối tác, còn các nước đối tác sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam từ 90,7%-92% số dòng thuế. Các nước ASEAN sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam trong khoảng 85,9%-100% số dòng thuế (Nguyễn, 2020).

Hiện nay, đa số các nước trong khối RCEP đều được đánh giá là có nhu cầu nhập khẩu sản phẩm thủy sản tương đối cao (Trang, 2020). Điều này có tác động tích cực đến Việt Nam - vốn là quốc gia có lợi thế về xuất khẩu thủy sản. Việt Nam đứng thứ tư trên thế giới (sau Na Uy, Trung Quốc và Nga) và đứng đầu Đông Nam Á về xuất khẩu thủy sản. Đây là một bước tiến lớn của xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong những năm gần đây (Duong & cộng sự, 2020). Theo số liệu từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam, trong giai đoạn 1995 - 2020: sản lượng thủy sản Việt Nam, tăng gấp hơn 6 lần, từ 1,3 triệu tấn năm 1995 lên 8,4 triệu tấn năm 2020, tăng trưởng trung bình hàng năm 8% (Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam, 2020). Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang hơn 160 thị trường trên thế giới. Trong đó Top 10 thị trường xuất khẩu gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh, Canada, Nga, chiếm khoảng 92-93% tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đại diện Vụ thương mại đa biên, Bộ Công Thương - cơ quan tham gia đàm phán Hiệp định RCEP cho biết “thủy sản là một trong những ngành có đủ sức cạnh tranh và có thể xâm nhập mạnh vào các thị trường của các đối tác RCEP”, nhất là khi các quốc gia thành viên cam kết cắt giảm 0% đối với phần lớn mặt hàng thủy sản của Việt Nam (Nguyễn, 2020).

Đặc biệt, Nhật Bản, quốc gia thành viên của RCEP, đồng thời là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai của thủy sản Việt Nam, sau Hoa Kỳ. Có thể nói, đây chính là thị trường xuất khẩu tiềm năng cho các doanh nghiệp thủy sản tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhập khẩu thủy sản từ các thị trường RCEP: Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ ba, sau Na Uy, Ấn Độ; Nhật Bản xếp thứ tư (Trang, 2020). Tuy vậy, đây cũng là một trong những thị trường khó tính với hàng rào kỹ thuật trong thương mại khắt khe, siết chặt các tiêu chuẩn về xuất xứ nguồn gốc và nhiều tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa nhập khẩu. Việc tham gia RCEP sẽ có nhiều tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu mặt hàng thủy sản giữa Việt Nam và Nhật Bản. Vì vậy, cần có những nghiên cứu

đánh giá tác động của RCEP tới thương mại của các quốc gia thành viên để có cái nhìn đúng đắn, khách quan về cơ hội cũng như thách thức cho ngành xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

## 2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Hiệp định RCEP giữa ASEAN và 6 nước Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia, New Zealand (đã ký FTA với ASEAN) bắt đầu được đàm phán từ ngày 9 tháng 5 năm 2013. Sau 6 năm, các nước thành viên (trừ Ấn Độ tuyên bố rút khỏi Hiệp định) cơ bản hoàn thiện các văn kiện đàm phán. RCEP chính thức được ký kết vào ngày 15 tháng 11 năm 2020. Hiệp định bao gồm các quốc gia có nền kinh tế thu nhập cao, thu nhập trung bình, và thu nhập thấp. Trong đó, 15 nước thành viên chiếm tới gần 30% dân số thế giới (2,2 tỷ người) và 30% tổng sản phẩm nội địa GDP toàn cầu (26,2 nghìn tỷ USD) vào thời điểm năm 2020, trở thành khối thương mại tự do lớn nhất trong lịch sử (Tani, 2020).

Trên thực tế đã có nhiều nghiên cứu đánh giá tác động của RCEP đối với các nước thành viên, đặc biệt là những quốc gia có nền kinh tế hoặc ngành hàng xuất khẩu tương tự Việt Nam. Quá trình và kết quả của các nghiên cứu này có giá trị tham khảo quan trọng cho bài viết.

Heagney (2013) sử dụng lý thuyết tăng trưởng kinh tế cùng với các dữ liệu kinh tế vĩ mô của Lào để chứng minh việc Lào gia nhập RCEP là hợp lý. Những cơ hội, lợi ích mà Lào nhận được khi ký kết Hiệp định được dự đoán bằng mô hình dự án phân tích thương mại toàn cầu (GTAP). Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tham gia RCEP góp phần cải thiện thương mại, dịch vụ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại quốc gia này. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra những thách thức mà Lào phải đối mặt khi gia nhập RCEP, các tác động tới nền kinh tế Lào còn phụ thuộc vào các FTA khác mà Lào tham gia cũng như các thỏa thuận thương lượng cuối cùng của RCEP và nhìn chung tác động của RCEP tới nền kinh tế Lào là tích cực. Tuy nhiên, thiếu sót của nghiên cứu thể hiện ở việc tác giả chỉ chú ý phân tích những tác động của RCEP đến nền kinh tế chung của Lào, không chỉ ra cụ thể những ngành kinh tế nào sẽ chịu tác động trực tiếp từ hiệp định này.

Nghiên cứu của Dordi & cộng sự (2015), trong khuôn khổ Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của Châu Âu (EU - MUTRAP), đã đánh giá tác động của RCEP đối với nền kinh tế Việt Nam và xác định các bước chuẩn bị ở cấp chính sách và doanh nghiệp Việt Nam nhằm đảm bảo việc thực thi RCEP sẽ mang lợi ích ròng tối đa cho kinh tế Việt Nam ở các ngành. Các tác giả sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) nhằm xác định các quan hệ tương tác trong toàn bộ nền kinh tế bằng cách liên kết tất cả các ngành thông qua các bảng cân đối liên ngành và liên kết tất cả các quốc gia thông qua dòng lưu chuyển thương mại. Việc tham gia vào RCEP làm gia tăng cạnh tranh hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc - đất nước có cơ cấu ngành giống Việt Nam về cung cấp hàng dệt may, thực phẩm, gạo, may

mặc, thủy sản.... sang các nước trong khu vực. Việt Nam có thể bị ảnh hưởng tiêu cực từ hiệp định này.

Anh & Ngọc (2015) phân tích những ngành tiềm năng ảnh hưởng nhiều nhất từ Hiệp định RCEP dưới góc độ thị trường nhập khẩu Việt Nam, rào cản thuế quan, thặng dư tiêu dùng và lợi ích của các đối tác xuất khẩu sang Việt Nam. Kết quả nghiên cứu từ mô hình phân tích cân bằng cục bộ (SMART) cho thấy mức tăng nhập khẩu vào thị trường Việt Nam và mức thất thu từ thuế nhập khẩu của chính phủ là tương đối lớn khi gia nhập RCEP. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra các ngành tiềm năng chịu tác động nhiều nhất từ RCEP dưới góc độ thị trường nhập khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ dừng lại ở mức đánh giá và chỉ ra các ngành tiềm năng, chưa đi sâu vào phân tích nội bộ ngành cụ thể.

Dũng (2016) đã chỉ ra xu hướng và những thay đổi trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên RCEP. Kết quả nghiên cứu cho thấy kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia thành viên RCEP có sự tăng trưởng đáng kể, đứng đầu là nông sản và các sản phẩm chế tạo. Thị trường khu vực đóng vai trò quan trọng trong xuất khẩu của Việt Nam. Đồng thời, những thay đổi trong cơ cấu xuất khẩu cũng cho thấy tính bổ sung thương mại lớn hơn và tiềm năng cho việc mở rộng thương mại giữa các nước thành viên.

Fukunaga & Isono (2013) nghiên cứu các FTA của ASEAN, đặc biệt là 5 FTA ký kết với các nước ASEAN+6, từ đó xác định được cơ hội cũng như thách thức của RCEP. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 5 FTA này không thể cung cấp đủ mức độ tự do hóa thương mại, hơn nữa các quy tắc xuất xứ khác nhau giữa các FTA khiến việc sử dụng chúng trở nên kém hiệu quả. Từ những thách thức kể trên, nhóm tác giả đã đề xuất kiến nghị cho đàm phán RCEP với các mục tiêu: Cắt giảm thêm thuế quan (tới 95%), quy định rõ ràng hơn về hàng rào thuế quan, về quy tắc xuất xứ và mức độ tự do hóa thương mại.

Các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế đã chỉ ra những cơ hội, thách thức đối với nền kinh tế các nước khi tham gia RCEP, đồng thời phân tích tác động xoay quanh Hiệp định này. Các vấn đề liên quan đến xuất khẩu thủy sản ở Việt Nam như: ưu - nhược điểm, vai trò, cơ hội phát triển, thành tựu đạt được thực hiện bởi các nghiên cứu trong nước. Tuy nhiên, để có thể nhìn nhận khách quan và chuyên sâu hơn về tác động của RCEP đến thương mại mặt hàng thủy sản giữa Việt Nam và Nhật Bản khi Hiệp định chính thức có hiệu lực thì chưa nghiên cứu nào có thể đáp ứng được.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Để sử dụng và phân tích các dữ liệu thu thập, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp thống kê, so sánh, phân tích chỉ số thương mại và mô hình SMART.

### Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA)

Liesner (1958) dựa vào lý thuyết lợi thế so sánh và đưa ra ý tưởng đánh giá sản phẩm có lợi thế so sánh của một quốc gia thông qua việc phân tích kim ngạch xuất khẩu của sản phẩm đó. Theo đó, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của một nước thường là mặt hàng mà nước đó có lợi thế so sánh. Balassa (1965) đã tiếp tục hoàn thiện cách đánh giá này và đưa ra chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu RCA. Chỉ số này thể hiện lợi thế hoặc bất lợi tương đối của một quốc gia đối với một sản phẩm nào đó thông qua việc so sánh tỷ trọng xuất khẩu của sản phẩm này trong tổng kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia với tỷ trọng xuất khẩu của sản phẩm này trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới.

Chỉ số RCA được tính toán theo công thức sau:

$$RCA_{ij} = \frac{\frac{x_{ij}}{X_{it}}}{\frac{x_{wj}}{X_{wt}}}$$

Trong đó:

RCA là chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu trong xuất khẩu sản phẩm j của nước i;

$x_{ij}$  là kim ngạch xuất khẩu hàng hóa j của nước i;

$X_{it}$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của nước i;

$x_{wj}$  là kim ngạch xuất khẩu sản phẩm j của toàn thế giới;

$X_{wt}$  là tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thế giới.

Nếu  $RCA > 1$ , nước i có lợi thế so sánh đối với sản phẩm j. Nếu  $RCA < 1$ , nước i không có lợi thế so sánh đối với sản phẩm j. Để đánh giá cụ thể về mức độ lợi thế so sánh, chỉ số RCA được phân thành 4 nhóm như sau:

**Bảng 1. Phân loại mức độ lợi thế so sánh thông qua hệ số RCA**

STT	Nhóm	Mức độ lợi thế so sánh
1	$0 < RCA \leq 1$	Không có lợi thế so sánh
2	$1 < RCA \leq 2$	Lợi thế so sánh thấp
3	$2 < RCA \leq 4$	Lợi thế so sánh trung bình
4	$RCA \geq 4$	Lợi thế so sánh cao

Nguồn: Hinloopen & Van Marrewijk (2001)

### Phương pháp phân tích bằng mô hình SMART

SMART (Software for Market Analysis and Restriction on Trade) là một công cụ mô phỏng cân bằng từng phần được đưa vào chương trình của WITS. Công cụ này được sử dụng để phân tích thị trường, tập trung vào một thị trường nhập khẩu và các đối tác xuất khẩu của nó và đánh giá tác động của một sự thay đổi kịch

bản thuế quan thông qua ước tính giá trị mới của tập hợp các biến số, bao gồm tác động tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại, phúc lợi, tổng thu thuế quan, thay đổi trong thặng dư tiêu dùng. Các dữ liệu đề cập được SMART hỗ trợ tự động trích xuất.

Hạn chế của mô hình SMART là bỏ qua các hành vi gián tiếp của chính sách thương mại, những thay đổi trong các thị trường khác để chỉ ra các hành vi liên ngành và phản hồi, hạn chế này có thể là không đáng kể vì nghiên cứu đi sâu vào các tác động chủ yếu đến một ngành cụ thể (Hoang & Ngan, 2020).

Với mô hình SMART, để xem xét tác động của RCEP tới thương mại mặt hàng thủy sản giữa Việt Nam và Nhật Bản, nghiên cứu lựa chọn kịch bản cắt giảm hoàn toàn thuế nhập khẩu giữa Việt Nam và Nhật Bản. Qua đó đánh giá được sự thay đổi trong xuất nhập khẩu của thủy sản Việt Nam. Trong kịch bản này, chỉ phân tích, đánh giá tác động tới các sản phẩm thủy sản, cụ thể là mã HS từ 0301 đến 0308, 1604 và 1605. Số liệu để chạy mô hình SMART là số liệu năm 2019 được lấy từ hệ thống WITS của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2019).

Nghiên cứu định lượng sử dụng mô hình SMART nhằm đánh giá tác động của Hiệp định RCEP đối với hoạt động xuất nhập khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam và Nhật Bản thông qua phân tích tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại của cắt giảm thuế quan. Kịch bản thuế quan (Scenario) là các mặt hàng thủy sản Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản và thủy sản Nhật Bản xuất khẩu sang Việt Nam thỏa mãn quy tắc xuất xứ và thuế quan nhập khẩu được đưa về 0% đối với tất cả mặt hàng.

Ngoài ra, nghiên cứu còn thực hiện phỏng vấn ý kiến của một số chuyên gia nhằm đề xuất một số hàm ý để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản.

## **4. Kết quả nghiên cứu**

### **4.1 Chỉ số lợi thế so sánh hiện hữu (RCA)**

Chỉ số RCA của ngành thủy sản Việt Nam với thế giới theo phân loại HS 2 chữ số được trình bày trong Bảng 2. Theo Bảng 2, hầu hết các mặt hàng của thủy sản Việt Nam đều có lợi thế so sánh so với thế giới. Trong đó, mặt hàng “Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản” (HS 1605) có lợi thế cạnh tranh lớn nhất với chỉ số RCA khoảng 9-13 trong giai đoạn 2015-2019. Thực tế, có 3 mặt hàng thủy sản Việt Nam không có lợi thế so sánh là “Cá sống” (HS 0301), “Cá tươi, ướp lạnh (trừ phi lê cá) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304” (HS 0302) và “Động vật thủy sinh không xương sống” (HS 0308).

**Bảng 2. RCA của mặt hàng thủy sản Việt Nam so với thế giới giai đoạn 2015-2019**

Mã HS	Mô tả ngành	2015	2016	2017	2018	2019
0301	Cá sống	0,553	0,525	0,507	0,427	0,352
0302	Cá tươi, ướp lạnh (trừ phi-lê cá) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304	0,104	0,019	0,029	0,060	0,129
0303	Cá đông lạnh (trừ phi-lê cá) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304	1,531	1,556	1,535	1,232	1,066
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	11,284	9,975	8,784	9,674	8,318
0305	Cá làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá	1,374	1,748	2,292	2,464	2,660
0306	Động vật giáp xác lạnh, khô, ướp muối, hun khói,...; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác	7,737	6,720	6,795	5,782	5,046
0307	Động vật thân mềm lạnh, khô, ướp muối, hun khói,...; bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	3,403	2,779	3,359	3,355	2,747
0308	Động vật thủy sinh không xương sống; bột thô, bột mịn và viên của động vật thủy sinh không xương sống	0,140	0,193	0,267	0,172	0,349
1604	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	2,822	2,733	2,616	2,409	2,648
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	12,977	11,947	11,459	10,482	9,323

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

**Bảng 3. RCA của mặt hàng thủy sản Việt Nam so với các quốc gia thành viên RCEP giai đoạn 2015-2019**

Mã HS	Mô tả ngành	2015	2016	2017	2018	2019
0301	Cá sống	0,305	0,277	0,276	0,242	0,209
0302	Cá tươi, ướp lạnh (trừ phi lê cá) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304	0,528	0,113	0,183	0,372	0,789
0303	Cá đông lạnh (trừ phi lê cá) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304	1,871	1,839	1,837	1,510	1,333
0304	Phi lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	8,255	7,655	7,052	7,649	6,810
0305	Cá làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá	2,624	3,098	4,055	4,444	4,916
0306	Động vật giáp xác lạnh, khô, ướp muối, hun khói; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác	7,541	6,576	7,006	6,355	6,025
0307	Động vật thân mềm lạnh, khô, ướp muối, hun khói; bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	2,023	1,657	2,183	2,251	1,865
0308	Động vật thủy sinh không xương sống; bột thô, bột mịn và viên của động vật thủy sinh không xương sống	0,083	0,130	0,209	0,144	0,252
1604	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	1,738	1,682	1,662	1,482	1,605
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	5,554	5,121	4,804	4,380	4,142

*Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả*

Chỉ số RCA được tính toán để phân tích lợi thế so sánh của mặt hàng thủy sản Việt Nam so với các nước thành viên của Hiệp định RCEP (Bảng 3). Có thể thấy rằng đa số các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam vẫn duy trì được lợi thế trong RCEP. Mặt hàng có chỉ số RCA tăng mạnh là “Cá làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người” (HS 0305). Các sản phẩm có chỉ số RCA giảm nhiều là “Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản” (HS 1605), “Phi lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh” (HS 0304). Thực tế này là do nhiều nước thành viên RCEP có cơ cấu xuất khẩu thủy sản rất giống so với Việt Nam, điển hình là Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia.

## 4.2 Kịch bản và kết quả mô hình ước lượng

Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, nhóm tác giả sử dụng mô hình SMART để đánh giá tác động của kịch bản cắt giảm thuế quan dự kiến theo RCEP đến hoạt động thương mại mặt hàng thủy sản của Việt Nam với Nhật Bản. Kịch bản cắt giảm thuế quan được lựa chọn là giảm thuế 100%. Từ đó bằng công cụ SMART, nhóm tác giả xem xét đánh giá mức độ tác động của việc xóa bỏ thuế quan trong RCEP tới thương mại mặt hàng thủy sản giữa Việt Nam và Nhật Bản.

*Kịch bản cắt giảm thuế quan này được xem xét trên hai mô hình:*

*Mô hình thứ nhất*, Việt Nam là nước nhập khẩu, cắt giảm thuế quan trên sản phẩm thủy sản cho đối tác là Nhật Bản. Ở mô hình này, kết quả chỉ ra những thay đổi trong giá trị nhập khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam đối với Nhật Bản khi thuế quan được cắt giảm.

*Mô hình thứ hai*, Nhật Bản là nước nhập khẩu, cắt giảm thuế quan trên sản phẩm thủy sản cho đối tác là Việt Nam. Ở mô hình này, kết quả sẽ chỉ ra những thay đổi trong giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản của Việt Nam đối với Nhật Bản khi thuế quan được cắt giảm.

*Mô hình 1: Việt Nam nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản*

(1) *Thông tin chung:*

Nước nhập khẩu (cắt giảm thuế quan về 0%): Việt Nam

Nước xuất khẩu: Nhật Bản

Năm khảo sát các dòng thuế: 2019

(2) *Tác động thương mại ngành thủy sản Việt Nam với Nhật Bản*

**Bảng 4. Tác động thương mại ngành thủy sản Việt Nam với Nhật Bản**

*Đơn vị: nghìn USD*

Mã HS	Tác động tới tổng thương mại	Tạo lập thương mại	Chuyển hướng thương mại
0301	0	0	0
0302	0	0	0
0303	0	0	0
0304	0	0	0
0305	0	0	0
0306	0	0	0
0307	0	0	0
0308	0	0	0
1604	491,887	341,29	150,597
1605	5,252	3,749	1,503
Tổng	497,139	345,039	152,1

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả mô hình SMART - WITS*

Bảng 4 lý giải cụ thể ảnh hưởng của việc cắt giảm hoàn toàn thuế quan của Việt Nam xét trong phạm vi thương mại với Nhật Bản dưới Hiệp định RCEP thông qua tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại.

Trong các nhóm sản phẩm đang xem xét, tác động chuyển hướng thương mại của thị trường Việt Nam với Nhật Bản đều mang giá trị không âm. Trong đó, chuyển hướng thương mại từ các sản phẩm HS 1604 và HS 1605 mang giá trị dương, lần lượt là 150,597 nghìn USD và 1,503 nghìn USD. Dưới tác động tích cực của RCEP mang lại, hàng hoá Nhật Bản có lợi thế cạnh tranh hơn, sự dỡ bỏ thuế quan đã chuyển hướng nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia khác vào Nhật Bản. Tuy nhiên, tác động chuyển hướng thương mại là không đáng kể, chỉ khoảng 152,1 nghìn USD. Điều này hàm ý rằng giá các mặt hàng này của Nhật Bản khá gần so với giá của một bộ phận các quốc gia khác mà trước khi giảm thuế vẫn là nguồn nhập khẩu của Việt Nam.

Từ kết quả mô phỏng SMART, tổng giá trị tạo lập thương mại (gia tăng xuất khẩu) hàng thuỷ sản của Nhật Bản sang Việt Nam ước tính vào khoảng 345,039 nghìn USD ngay khi thuế quan được cắt giảm về 0%. Trong số các nhóm hàng tăng trưởng xuất khẩu, nhóm HS 1604 (Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) tăng trưởng mạnh nhất, đạt 341,29 nghìn USD, chiếm đến 98,91% trong tác động tới tổng giá trị tạo lập thương mại. Bên cạnh đó, xét về tổng thể, tác động tạo lập thương mại chiếm ưu thế hơn so với tác động chuyển hướng thương mại. Điều này có lợi cho thặng dư tiêu dùng hay cho phúc lợi của Việt Nam.

### (3) Tác động kim ngạch nhập khẩu ngành thuỷ sản của Việt Nam

**Bảng 5. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu ngành thuỷ sản của Việt Nam**

Đơn vị: nghìn USD

Mã HS	Nhập khẩu trước khi có thay đổi	Nhập khẩu sau khi có thay đổi	Giá trị thay đổi	% thay đổi
0301	515,367	515,367	0	0
0302	1.177,535	1.177,535	0	0
0303	119.528,945	119.528,945	0	0
0304	2.112,165	2.112,165	0	0
0305	512,890	512,890	0	0
0306	2.262,090	2.262,090	0	0
0307	945,089	945,089	0	0
0308	347,208	347,208	0	0
1604	1.405,168	1.897,055	491,887	35,01
1605	1.528,455	1.533,707	5,252	0,34
Tổng	131.018,702	131.515,841	497,139	0,38

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả mô hình SMART - WITS

Bảng 5 cho thấy, sau khi Việt Nam giảm thuế về 0% đối với các mặt hàng thủy sản nhập khẩu từ Nhật Bản, sự thay đổi của nhập khẩu so với thời điểm trước khi giảm thuế xét về tỷ trọng là rất thấp. Trong 10 mã HS được đề cập, các mã HS từ 0301 đến 0308 đều không tăng trưởng so với trước khi giảm thuế. Tổng thể, nhập khẩu tăng khoảng 0,027% so với trước khi thuế được dỡ bỏ theo RCEP. Như vậy, RCEP không có tác động đáng kể đến nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản vào Việt Nam.

*Mô hình 2: Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản*

(1) Thông tin chung

Nước nhập khẩu (cắt giảm thuế quan về 0%): Nhật Bản

Nước xuất khẩu: Việt Nam

Năm khảo sát các dòng thuế: 2019

(2) Tác động thương mại ngành thủy sản Nhật Bản với Việt Nam

**Bảng 6. Tác động thương mại ngành thủy sản Nhật Bản với Việt Nam**

*Đơn vị: nghìn USD*

Mã HS	Tác động tới tổng thương mại	Tạo lập thương mại	Chuyển hướng thương mại
0301	0	0	0
0302	0	0	0
0303	45,833	14,465	31,368
0304	2.700,274	985,012	1.715,262
0305	2.241,401	2.120,204	121,198
0306	0	0	0
0307	0	0	0
0308	6,516	2,575	3,941
1604	0	0	0
1605	8.624,231	5.283,62	3.340,611
Tổng	13.618,255	8.405,876	5.212,38

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả mô hình SMART - WITS*

Bảng 6 lý giải cụ thể ảnh hưởng của việc cắt giảm hoàn toàn thuế quan trong khuôn khổ RCEP đối với giá trị xuất khẩu ngành thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản thông qua tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại. Trong đó, RCEP không có tác động đến thương mại từ các mã HS 0301, 0302, 0306, 0307, 1604.

Trong các nhóm sản phẩm đang xem xét còn lại, tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại của thị trường Nhật Bản với Việt Nam đều mang giá trị dương. Điều này cho thấy ở Nhật Bản diễn ra sự chuyển hướng nhập khẩu thủy sản từ các quốc gia khác sang Việt Nam do giá thủy sản tại Việt Nam cạnh tranh hơn khi thuế không còn là rào cản dưới tác động của RCEP. Theo đó, tác động tới tổng thương

mại là 13.618,255 nghìn USD đến từ tạo lập thương mại là 8.405,876 nghìn USD và chuyển hướng thương mại là 5.212,38 nghìn USD.

Số liệu từ mô phỏng cho thấy tác động chuyển hướng thương mại chỉ bằng khoảng hơn 60% tác động tạo lập thương mại. Điều này cho thấy RCEP khi có hiệu lực sẽ làm tăng xuất khẩu chủ yếu do hàng hóa của Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan và trở nên cạnh tranh hơn hàng hóa từ nội địa Nhật Bản. Điều này cũng chứng tỏ áp lực cạnh tranh từ các đối thủ vẫn còn rất lớn. Do đó, RCEP khi có hiệu lực sẽ làm tăng xuất khẩu nhưng chưa thực sự tạo ra đột phá để có thể bứt phá và chiếm ưu thế so với các đối thủ cạnh tranh khác.

### (3) Tác động kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản của Việt Nam

**Bảng 7. Tác động kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản của Việt Nam**

*Đơn vị: nghìn USD*

Mã HS	Xuất khẩu trước khi có thay đổi	Xuất khẩu sau khi có thay đổi	Giá trị thay đổi	% thay đổi
0301	405,569	405,569	0	0
0302	27,34	27,34	0	0
0303	1.995,313	2.041,146	45,833	2,30
0304	104.216,79	106.917,064	2.700,274	2,59
0305	5.183,288	7.424,690	2.241,401	43,24
0306	343.212,483	343.212,483	0	0
0307	60,13	60,13	0	0
0308	186,454	192,97	6,516	3,49
1604	188.393,989	188.393,989	0	0
1605	316.405,771	325.030,002	8.624,231	2,73
Tổng	960.087,127	973.705,383	13.618,256	1,42

*Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả mô hình SMART - WITS*

Bảng 7 thể hiện sự thay đổi trong kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản xét theo nhóm sản phẩm khi Nhật Bản xóa bỏ hàng rào thuế quan với Việt Nam. Có thể thấy sự cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ RCEP không mang lại lợi ích xuất khẩu đối với tất cả các nhóm sản phẩm thủy sản của Việt Nam. Xuất khẩu các nhóm sản phẩm HS 0301, 0302, 0306, 0307 và 0308 không có sự thay đổi so với trước khi giảm thuế. Ngược lại, các nhóm sản phẩm đang xem xét còn lại đều có mức thay đổi tích cực.

## 5. Kết luận và kiến nghị

### 5.1 Kết luận

Quá trình đàm phán Hiệp định RCEP đã kết thúc bằng việc 10 nước thành viên ASEAN và 5 quốc gia (Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và New

Zealand) ký kết vào ngày 15 tháng 11 năm 2020. Hiệp định sau khi được phê duyệt bởi các quốc gia thành viên sẽ có hiệu lực trong hai năm tiếp theo.

Hiệp định RCEP là hiệp định thương mại tự do đầu tiên với ba trong bốn nền kinh tế lớn nhất của Châu Á là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Thời điểm RCEP được ký kết, các chuyên gia nhận định rằng nó sẽ giúp điều tiết lại nền kinh tế giữa đại dịch COVID-19 cũng như là việc kéo trọng lực kinh tế trung tâm về phía Châu Á trước sự sụt giảm của nền kinh tế Mỹ (Gunia, 2020).

Qua việc tính toán, nghiên cứu một số chỉ số thương mại của ngành thủy sản cũng như kết quả của mô hình SMART cho thấy RCEP có thể mang lại một số tác động cho thương mại ngành thủy sản giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản. Cụ thể, dưới tác động tích cực của RCEP mang lại, hàng hoá Nhật Bản có lợi thế cạnh tranh hơn, sự dỡ bỏ thuế quan chuyển hướng nhập khẩu của Việt Nam từ các quốc gia khác vào Nhật Bản. Giá trị hàng thủy sản xuất khẩu của Nhật Bản sang Việt Nam tăng khoảng 345,039 nghìn USD ngay khi thuế quan được cắt giảm về 0%. Tổng thể, tác động tạo lập thương mại chiếm ưu thế hơn so với tác động chuyển hướng thương mại. Điều này có lợi cho thặng dư tiêu dùng hay cho phúc lợi của Việt Nam.

Khi Việt Nam giảm thuế về 0% đối với các mặt hàng thủy sản nhập khẩu từ Nhật Bản, sự thay đổi của nhập khẩu so với thời điểm trước khi giảm thuế xét về tỷ trọng là rất thấp. RCEP không có tác động lớn đến nhập khẩu thủy sản từ Nhật Bản vào Việt Nam. Bên cạnh đó, RCEP khi có hiệu lực làm tăng xuất khẩu chủ yếu do hàng hóa của Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan và trở nên cạnh tranh hơn hàng hóa từ nội địa Nhật Bản. Việt Nam sẽ gia tăng giá trị thủy sản xuất khẩu sang Nhật vào khoảng 13.618,256 nghìn USD sau khi Nhật Bản cắt giảm thuế quan hoàn toàn.

Trước những tác động của việc tham gia RCEP, Việt Nam và Nhật Bản nói riêng cũng như các nước thành viên khác nói chung cần có những hành động cụ thể để thực thi hiệu quả Hiệp định và hướng tới những tác động có lợi.

## **5.2 Kiến nghị**

### *Đối với Chính phủ*

Chính phủ cần chủ trương tăng cường phổ biến thông tin về RCEP cho cộng đồng doanh nghiệp và người lao động hiểu rõ hơn và có kiến thức về các cam kết đưa ra trong RCEP. Đồng thời, Chính phủ cần phân tích, đánh giá các tác động tiềm năng của RCEP nhằm tìm ra những mặt hàng có khả năng tận dụng được cơ hội và mặt hàng chịu thách thức lớn từ Hiệp định. Từ đó, phân tích kỹ lưỡng hơn để xác định cụ thể chi phí và lợi ích khi mở cửa thị trường cho những mặt hàng này và các giải pháp đi kèm. Đối với ngành thủy sản Việt Nam, Chính phủ cần đưa ra những chính sách để tái cấu trúc ngành, các biện pháp đảm bảo phát triển thủy sản bền vững. Đặc biệt cần nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành thủy sản xuất khẩu qua việc đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ, đổi mới công nghệ để

gia tăng chất lượng sản phẩm; chiến lược đa dạng hóa sản phẩm thu hút hơn nữa các nước đối tác trong Hiệp định.

Mặt khác, Việt Nam phải cải thiện điều kiện thuận lợi hơn nữa về môi trường đầu tư kinh doanh. Sự minh bạch trong hệ thống chính sách, pháp luật, quy hoạch và chiến lược phát triển ở các cấp độ ngành, phân ngành, sản phẩm và từng địa phương cần được tăng cường, triển khai. Các biện pháp cải cách này phải thực chất và đem lại lợi ích và tạo được niềm tin cho doanh nghiệp.

Các chính sách nhằm giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh cần được Chính phủ chú trọng và hỗ trợ phù hợp, kịp thời, nhanh chóng. Trong đó, việc tái cơ cấu ngành tài chính ngân hàng phải được tiến hành khẩn trương nhằm giúp các doanh nghiệp giảm thiểu rủi ro, nguy cơ cho các hoạt động sản xuất, thương mại. Các chính sách thu hút FDI một cách có chọn lọc ngày càng được tăng cường sử dụng hơn nữa. Ngoài ra, Chính phủ cần xây dựng phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giao thông nhằm thuận lợi cho việc vận chuyển, tiết kiệm chi phí từ đó có thể giảm giá thành sản phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất.

#### *Đối với doanh nghiệp thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản*

*Thứ nhất*, nâng cao chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm cho hàng thủy sản xuất khẩu. Khi các vấn đề về thuế được giải quyết thì rào cản về kiểm định chất lượng trở thành mối bận tâm hàng đầu của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, tác động mạnh đến sản lượng xuất khẩu. Đặc biệt khi Nhật Bản là một trong những quốc gia quy định nghiêm ngặt nhất về các chỉ số an toàn thực phẩm. Chính vì thế, để đảm bảo được các tiêu chuẩn gắt gao về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản, các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam cần nhanh chóng thực hiện theo tiêu chuẩn HACCP (Hazard Analysis Critical Control Point - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn) tương tự như các quốc gia Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ và Hàn Quốc quy định.

*Thứ hai*, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực chế biến thủy sản. Muốn công nghệ chế biến được hoàn thiện cả về kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, trước hết, doanh nghiệp cần tập trung đầu tư vào máy móc, trang thiết bị hiện đại và quy trình chế biến đạt chuẩn, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn thực phẩm của Luật vệ sinh an toàn thực phẩm của Nhật Bản năm 2006. Ngoài ra, các doanh nghiệp chế biến thủy sản phải đáp ứng các quy định về bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội. Nguồn nhân lực trong doanh nghiệp cũng cần được đào tạo để thích nghi với công nghệ, nắm vững và sử dụng thành thạo máy móc, thiết bị hiện đại, đặc biệt là có kiến thức về các vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm trong tất cả các khâu cung ứng, từ sản xuất, thu mua, vận chuyển cho đến chế biến, bảo quản.

*Thứ ba*, tăng sản lượng những mặt hàng có mức tăng xuất khẩu lớn. Theo kịch bản nghiên cứu của nhóm tác giả, khi RCEP chính thức có hiệu lực, sản phẩm thủy

sản Việt Nam có mức tăng xuất khẩu lớn nhất sang Nhật Bản theo giá trị thay đổi, đứng đầu là mặt hàng tôm (shrimp) và tôm thương phẩm (prawn) không đóng bao bì kín khí, cua, ghẹ, mực nang và mực ống đã chế biến hoặc bảo quản... Bên cạnh đó, theo Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản, 1/2 sản lượng thủy sản tiêu thụ tại Nhật Bản là sản phẩm thủy sản chế biến dưới dạng ướp muối, sấy khô, hun khói hay đóng hộp. Các sản phẩm chế biến nhanh gọn, tiện dụng dần trở thành xu hướng tiêu dùng của người dân đất nước này. Như vậy, để gia tăng giá trị xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, tối đa hóa lợi nhuận, doanh nghiệp cần đẩy mạnh các mặt hàng ưu thế, chất lượng tốt, cầu sản phẩm lớn.

*Thứ tư*, đẩy mạnh các hoạt động phát triển hậu cần đầu ra cho thủy sản xuất khẩu sang Nhật Bản. Muốn thiết lập quan hệ kinh doanh với các đối tác Nhật Bản, doanh nghiệp Việt Nam cần chuẩn bị và đầu tư giải quyết các vấn đề liên quan đến đóng gói, bao bì sản phẩm, nguồn gốc, nhãn mác... Các loại bao bì, trọng lượng sản phẩm phải được đóng gói theo đúng yêu cầu của nhà nhập khẩu, cũng như đáp ứng nhu cầu mua nhỏ lẻ của người tiêu dùng. Đặc biệt, trên bao bì thương mại cần có đầy đủ các thông tin về thành phần, ngày sản xuất, hạn sử dụng, nguồn gốc sản phẩm. Nhãn thủy sản xuất khẩu cần ghi đầy đủ các thông tin sản phẩm, mã số, mã vạch đúng quy định. Ngoài ra, việc giao hàng đúng thời hạn cũng là một vấn đề quan trọng. Trong thời gian rất ngắn, thường không quá 40 ngày, sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Nhật Bản cần nhanh chóng đưa đến tay người tiêu dùng. Vì lẽ này, các lô thủy sản xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản cần hoàn tất thủ tục kiểm dịch ngay từ khi xuất để tránh mất thời gian.

*Thứ năm*, doanh nghiệp thủy sản cần xây dựng thương hiệu cho sản phẩm xuất khẩu. Các doanh nghiệp có thể yêu cầu Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam hướng dẫn, hỗ trợ để xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, đồng thời đăng ký bảo hộ thương hiệu doanh nghiệp tại thị trường Nhật Bản. Ngoài ra, doanh nghiệp cần nghiên cứu các điều luật của Nhật Bản liên quan đến quảng bá và xúc tiến thương mại để thực hiện công tác truyền thông hiệu quả. Bên cạnh đó, doanh nghiệp Việt cần tranh thủ tận dụng sự kết nối, hỗ trợ của doanh nghiệp nước ngoài để đẩy mạnh hơn nữa xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Nhật Bản. Trên cơ sở đó, họ có thể đưa ra những quyết định, chiến lược phù hợp, đáp ứng được các biện pháp phi thuế quan của Chính phủ Nhật Bản.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Anh, T.T. & Ngọc, L.M. (2015), “Thách thức đối với Việt Nam khi hội nhập toàn diện ASEAN +6: Phân tích ngành hàng”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 212, tr. 2 - 12.
- Balassa, B. (1965), “Trade liberalisation and “revealed” comparative advantage 1”, *The Manchester School*, Vol. 33 No. 2, pp. 99 - 123.
- Diễn đàn doanh nghiệp. (2020), “RCEP và lộ trình cắt giảm thuế quan”, *Cổng thông tin hội nhập kinh tế quốc tế thành phố Hồ Chí Minh*, <http://www.hoinhap.org.vn/chuyen-de-hoi-nhap/29230-rcep-va-lo-trinh-cat-giam-thue-quan.html>, truy cập ngày 06/04/2021.

- Dordi, C., Dương, N.A., Vanzetti, D., Trewin, R., Sang, L.X., Hương, V.T. & Hằng, Đ.T (2015), *Đánh giá tác động của Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với nền kinh tế Việt Nam*, Dự án Hỗ trợ Chính sách Thương mại và Đầu tư của Châu Âu.
- Dũng, N.T. (2016), “Thương mại Việt Nam và các nước RCEP: tăng trưởng và thay đổi cơ cấu thương mại”, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, Tập 32, Số 3, tr. 1 - 9.
- Duong, V.T., Ha, L.T. & Masciarelli, F. (2020), “The economic impact of CPTPP on Vietnam’s fisheries exports to CPTPP region”, *Journal of International Economics and Management*, Vol. 20 No. 2, pp. 1 - 15.
- Fukunaga, Y. & Isono, I. (2013), “Taking ASEAN+ 1 FTAs towards the RCEP: a mapping study”, ERIA Discussion Paper Series, No. 2, pp. 1 - 37.
- Gunia, A. (2020), “Why the U.S. Could Be the Big Loser in the Huge RCEP Trade Deal Between China and 14 Other Countries”, *Time*, <https://time.com/5912325/rcep-china-trade-deal-us/>, truy cập ngày 14/03/2021.
- Heagney, K.J. (2013), *The RCEP (Regional Comprehensive Economic Partnership) and The Possible Impact of the RCEP on Lao PDR*, ASEAN Economic Cooperation Division Foreign Trade Policy Department Ministry of Industry and Commerce Lao PDR.
- Hinloopen, J. & Van Marrewijk, C. (2001), “On the empirical distribution of the Balassa index”, *Review of World Economics*, Vol. 137 No. 1, pp. 1 - 35.
- Hoang, N.T. & Ngan, T.T. (2020), “Impacts of EVFTA on the exportation of Vietnamese agricultural products to the EU market”, *Journal of International Economics and Management*, Vol. 21 No. 1, pp. 1 - 23.
- Liesner, H.H. (1958), “The European common market and British industry”, *The Economic Journal*, Vol. 68 No. 270, pp. 302 - 316.
- Luyện, V. (2020), “Bộ Tài chính lên kế hoạch thực thi các cam kết RCEP”, *Thời báo Tài chính Việt Nam online*, <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2020-11-29/bo-tai-chinh-len-ke-hoach-thuc-thi-cac-cam-ket-rcep-95997.aspx>, truy cập ngày 02/04/2021.
- Nguyễn, L. (2020), “Những ngành nào sẽ là thế mạnh của Việt Nam trong Hiệp định RCEP?”, *Báo Điện tử VOV*, <https://vov.vn/kinh-te/nhung-nganh-nao-se-la-the-manh-cua-viet-nam-trong-hiep-dinh-rcep-819191.vov>, truy cập ngày 05/04/2021.
- Trang, N.C. (2020), “Tọa đàm trực tuyến “RCEP - Nhận diện cơ hội và thách thức”, *Báo Nhân dân điện tử*, <https://nhandan.vn/nhan-dinh/toa-dam-truc-tuyen-rcep-nhan-dien-co-hoi-va-thach-thuc-629051/>, truy cập ngày 15/04/2021.
- Sanchita, B.D. (2012), *Asia’s regional comprehensive economic partnership*, EastAsiaForum.
- Tani, S. (2020), “India stays away from RCEP talks in Bali”, *Nikkei Asia*, <https://asia.nikkei.com/Economy/Trade/India-stays-away-from-RCEP-talks-in-Bali>, truy cập ngày 26/04/2021.
- Tổng quan ngành thủy sản Việt Nam. (2020), “Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam”, <http://vasep.com.vn/gioi-thieu/tong-quan-nganh>, truy cập ngày 15/04/2021.
- Trung tâm WTO và Hội nhập. (2021), “Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 05/2021”, <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang112018?fbclid=IwAR3KRLEbfYzRC4PCkaCqbtnDCdPg6kQs02FciP36l2ypXhnBVo17v1S3l4>, truy cập ngày 15/04/2021.
- World Bank. (2019), "World Integrated Trade Solution", <https://wits.worldbank.org/>, truy cập ngày 01/04/2021.